CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

THÔNG BÁO
CHÍNH THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: **Cục Viễn thông**

I. Thông tin về giấy phép

Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội ("HTC" hay "Doanh nghiệp") đã được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số 490/GP-CVT ngày 08/10/2019.

II. Thông tin về dịch vụ viễn thông được cung cấp

2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông

2.1. Ngày chính thức cung cấp dịch vụ: 08/10/2019

2.2. Loại hình dịch vụ cung cấp

a) Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm: dịch vụ điện thoại (thoại, fax, truyền số liệu trong băng thoại); dịch vụ truyền số liệu; dịch vụ nhắn tin; dịch vụ truyền hình ảnh; dịch vụ hội nghị truyền hình; dịch vụ kênh thuê riêng; dịch vụ kết nối Internet; dịch vụ mạng riêng ảo và các dịch vụ viễn thông cơ bản khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: dịch vụ thư điện tử; dịch vụ thư thoại; dịch vụ fax gia tăng giá trị; dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên và các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Dịch vụ viễn thông cộng thêm bao gồm: dịch vụ hiển thị số chủ gọi; dịch vụ giấu số gọi; dịch vụ bắt số; dịch vụ chờ cuộc gọi; dịch vụ chuyển cuộc gọi; dịch vụ chặn cuộc gọi; dịch vụ quay số tắt và các dịch vụ viễn thông cộng thêm khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.1. Phạm vi cung cấp dịch vụ: Toàn quốc

2.2. Các địa chỉ đặt hệ thống trang thiết bị để cung cấp dịch vụ

Chi tiết xem tại Phụ lục 01 kèm theo Báo cáo.

2.3. Sơ đồ hệ thống thiết bị

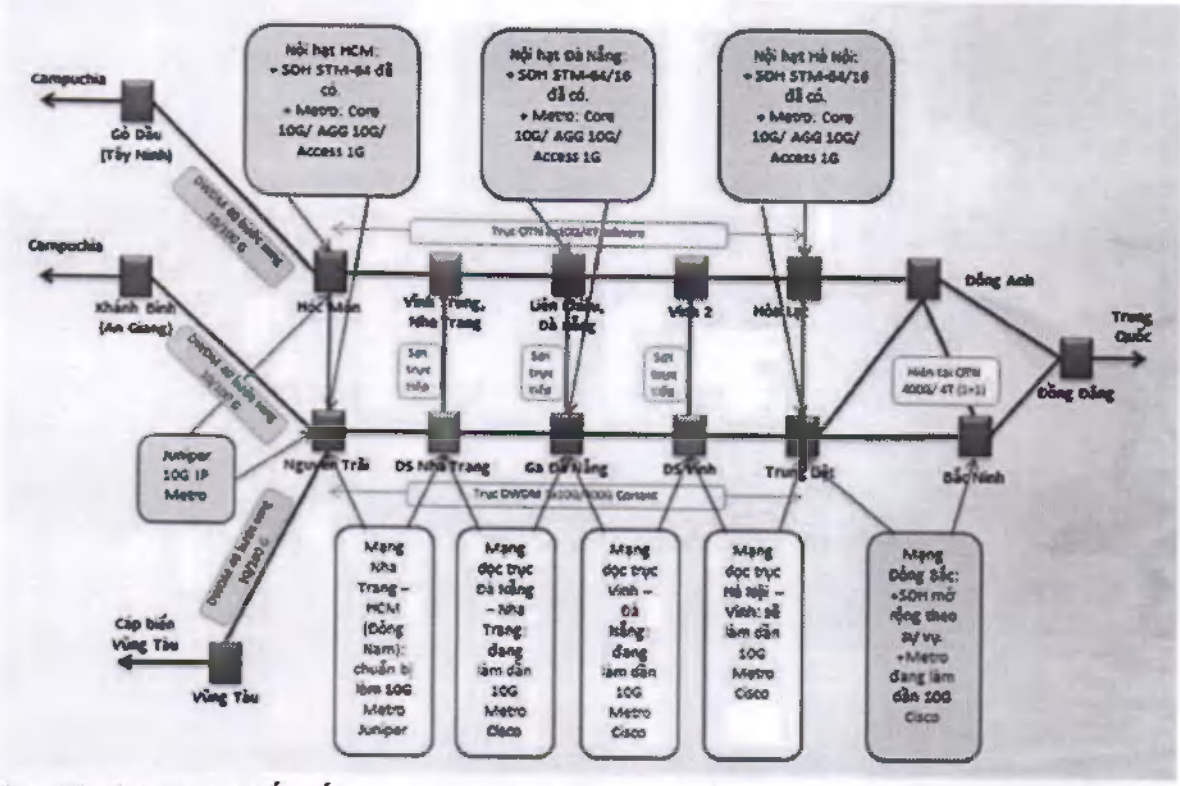

2.4. Thuê kênh và kết nối

- Truyền dẫn

+ Kết nối quốc tế qua Trung Quốc tại cửa khẩu Hữu Nghị và Tân Thanh (Lạng Sơn: DWDM 40 bước sóng 10/100G

+ Kết nối với điểm cáp biển cập bờ Vũng Tàu 40 bước sóng 10/100G.

+ Kết nối với điểm cáp biển cập bờ Đà Nẵng 40 bước sóng 10/100G

+ Kết nối quốc tế qua Campuchia tại của khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) và Khánh Bình (An Giang): DWDM 40 bước sóng 10/100G

- Internet:

+ NTT, HongKong, cáp đất Trung quốc: dung lượng 1GE.

+ HGC, HongKong, cáp đất Trung quốc: dung lượng 10GE

+ TeliaSonera, HongKong, cáp đất Trung quốc: dung lượng 1GE

+ HK-IX, HongKong, cáp đất Trung quốc: dung lượng 1GE

+ Google, HongKong, cáp đất Trung quốc: dung lượng 10GE

+ Google, Singapore, cáp biển IA: dung lượng 10GE

+ Facebook, HongKong, cáp đất Trung quốc: dung lượng 10GE

+ Facebook, Singapore, cáp biển MCT: dung lượng 10GE

+ HE, Singapore, cáp biển IA: dung lượng 10GE

+ SING-IX, Singapore, cáp biển AAG: dung lượng 1GE

+ NTC, cáp đất Campuchia, 4 đường 1GE, 1 đường 10GE

+ Metfone, cáp đất Campuchia : dung lượng 10GE

+ VNIX: dung lượng 1GE

+ VNPT: dung lượng 1GE

+ VTN: dung lượng 1 đường 1GE, 1 đường 10GE

+ Viettel: dung lượng 1GE

+ FPT: dung lượng 1GE

2.7. Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

Địa chỉ IP và AS number:

- 103.238.68.0/22
- 103.238.72.0/22
- 202.60.104.0/21
- 103.88.112.0/22
- 103.88.116.0/22
- 203.128.240.0/21
- ASN: 24088

2.8 Giá cước dịch vụ

Chi tiết xem tại Phụ lục 02 kèm theo Báo cáo

2.9 Hình thức thanh toán giá cước

Giá cước được thanh toán theo hình thức: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Doanh nghiệp.

2.10 Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đang áp dụng

2.10.1 Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng

a) Tiêu chuẩn viễn thông áp dụng

- TCVN 8071:2009: Công trình viễn thông – Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất
- TCVN 8072:2009: Mạng viễn thông – Giao thức IPv4
- TCN 68-163:1997 "*Hệ thống báo hiệu SS7 - Yêu cầu kỹ thuật*" do Tổng cục Bưu điện ban hành.
- Và các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan khác có liên quan theo yêu cầu của Bộ thông tin và truyền thông tại "Danh mục Tiêu chuẩn quốc gia lĩnh vực Thông tin và Truyền thông".

b) Quy chuẩn viễn thông áp dụng

- QCVN 2:2010/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính điện/vật lý của các giao diện điện phân cấp số
- QCVN 3:2010/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lỗi bit của các đường truyền dẫn số
- QCVN 5:2010/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng kênh thuê riêng cấu trúc số tốc độ 2048 kbit/s
- QCVN 7:2010/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao diện quang cho thiết bị kết nối mạng SDH
- QCVN 9:2016/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông
- QCVN 21:2010/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu chung đối với thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng viễn thông công cộng sử dụng kênh thuê riêng tốc độ 2048 kbit/s.

- QCVN 07- 8:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình viễn thông.
- QCVN 32:2011/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- QCVN 35:2011/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101189621 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRỊNH MINH CHÂU

PHỤ LỤC 01

ĐỊA CHỈ ĐẶT HỆ THỐNG TRANG THIẾT BỊ ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1. Danh sách trạm trục DWDM Bắc – Nam

TT	Tên trạm	Địa chỉ
1	Hanoi	Số 2 Chùa Bộc – Đống Đa – Hà Nội
2	Phuly	Ga Phủ Lý, TP. Phủ Lý, Hà Nam
3	Namdinh	Số 61 đường Trần Thi, Tp. Nam Định
4	Thanhhoa	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt, Tây Sơn, Thanh Hoá
5	Caugiat	Thị trấn Cầu Giát, Quỳnh Lưu, Nghệ An
6	Vinh	25B Lê Ninh, TP. Vinh, Nghệ An
7	Huongpho	Đường sắt Hương Phố, Nghệ An
8	Dongle	Ga Dong Le, TT Đong Le, Tuyen Hoa, Quang Binh
9	Donghoi	TT TT TH Duong Sat, Tieu Khu 4, Phuong Nam Ly, TP Dong Hoi
10	Dongha	118 Trần Phú, Đông Hà, Quảng Trị
11	Hue	So 42 Bao Quoc, TP Hue
12	Danang	202 Hải Phòng
13	Tamky	Nguyen Hoang An Xuan Tam Ky Nghe An
14	Binhson	Ga Bình Sơn, Quảng Ngãi
15	Sahuynh	Ga Sa Huỳnh, TT Sa Huỳnh, Đức Phổ, Quảng Ngãi
16	Dientri	Trung tâm thông tin tín hiệu đường sắt Bình Định
17	Tuyhoa	149 Lê Trung Kiên, Tuy Hoà, Phú Yên
18	Nhatrang	17 Thái Nguyên, Nha Trang
19	Thapcham	07 Phan Đình Phùng, TT Phan Rang
20	Songmao	Xã Hải Ninh, Bắc Bình, Bình Thuận
21	Muongman	Ga Muong Man, Huyen Ham Thuan Nam - Tinh Binh Thuan
22	Gia-Ray	Ga Gia Ray, Đồng Nai
23	Ductrong	61 Trần Quốc Toản, Lâm Đồng
24	Baoloc	Số 971 ,Quốc lộ 20 , Bảo Lộc – Lâm Đồng
25	Bien-hoa	7/15 KP1, P. Tân Hiệp, Biên Hoà, Đồng Nai
26	HCM	385C Nguyễn Trãi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2. Danh sách trạm DWDM Hà Nội – Lạng Sơn

TT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt
1	Tổng trạm Trung Liệt	52, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
2	BNH 106001	382 Thụy Cầu, phố Lý Thường Kiệt, Bắc Ninh
3	LSN 137016	thôn Chiến Thắng, TT Chi Lăng, Lạng Sơn
4	DS Dong Dang	TH Đường Sắt Đồng Đăng

TT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt
5	Tổng trạm Hòa Lạc	Km 27, Đại lộ Thăng Long
6	HNI010	số 183, tổ 8, đường Ga Đông Anh, tt Đông Anh, huyện Đông Anh, HN

3. Danh sách trạm DWDM Tây Nam

TT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt
1	Tổng trạm Nguyễn Trãi (HCM 359168)	385C Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM.
2	Tổng trạm Hóc Môn (HCM 359030)	Số 129/3A, ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, quận Hóc Môn, TPHCM.
3	TNH 353002	Ô 2/58, Ấp Thanh Hà, thị trấn Gò Dầu, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.
4	HCM003	A8/1A, Khu 1, P. Bình Chánh, Q.Bình Chánh, TP.HCM
5	TGG001	89/5A, Lê Thị Hồng Gấm, KP3, P6, TP Mỹ Tho,Tiền Giang
6	CTO001	704/4 Khu vực 3, P. An Bình, TP. Cần Thơ
7	VLG001	128M Nguyễn Văn Lâu, Phường 8, TP. Vĩnh Long
8	AGG001	10/5 Châu Văn Liêm, Phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
9	AGG002	Ấp 1, Phước Hưng, An Phú, An Giang,Khánh Bình
10	BTE002	Số 12, Tổ 1, Ấp Hưng Long, Xã Hòa Lộc, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre

4. Danh sách trạm DWDM TP. Hồ Chí Minh – Vũng Tàu

TT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt
1	Tổng trạm Nguyễn Trãi (HCM 359168)	385C Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM.
2	TP. Vũng Tàu	Xô Viết Nghệ Tĩnh, Tp. Vũng Tàu
3	Biên Hòa	7/15, KP1, P. Tan Hiep, Bien Hoa, Dong Nai

TT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt
4	Long Khánh	55, Phan Chu Chinh, Phường Xuân An, TX Long Khánh - Đồng Nai

5. Danh sách điểm đặt trạm SDH

TT	Tên trạm	Địa chỉ
1	TRUNG LIET	Số 52 Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
2	Diginet VTC	VTC 65 Lạc Trung, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	HNI_HTC2	Số 2 Chùa Bộc
4	BAC GIANG	Bưu Điện BGG, TP BGG
5	Sam Sung - TNN	KCN Yên Bình, Phổ Yên, TNN
6	Dong Anh	Thôn Tăng My, xã Nam Hồng, Đông Anh
7	Bac Ninh	42, Trần Hưng Đạo, TP Bắc Ninh
8	DONG DANG	TH Đường sắt Đồng Đăng, Lạng Sơn
9	CHI LANG	Thôn Chiến Thắng, Chi Lăng
10	THUAN THANH	Phố Vàng, Nghĩa Đạo, Thuận Thành, Bắc Ninh
11	HTC	Số 2 Chùa Bộc
12	Chua Boc 3	Số 2 Chùa Bộc
13	KHU CN HOA LAC 2	KCN Hòa Lạc, Hà Nội
14	KHU CN HOA LAC	KCN Hòa Lạc, Hà Nội
15	Hoa Lac 3	KCN Hòa Lạc, Hà Nội
16	VMS 1	VMS, Kim Đồng, Hoàng Mai, Hà Nội
17	NETNAM	18 Hoàng Quốc Việt
18	VIETTEL 1	Số 1, Giang Văn Minh, Hà Nội
19	GPC 1	57, Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội
20	GPC_2	Tòa nhà Simco, Phạm Hùng
20	HTC_Ga_Da Nang	Ga Đà Nẵng, 202 đường Hải Phòng
21	VMS-3	KCN An Đồn, Sơn Trà
22	HTC-3	Lô 57 A, đường số 6, khu CN An Đồn
23	VNPT-G	263 Nguyễn Văn Linh - VMS Mobifone III
24	VIETTEL-3	Toll/MSC Viettel, 27 Nguyễn Thành Hãn
25	HOCMON	129/3A, ấp 5, Xuân Thới Thượng, Hóc Môn
26	B.CHANH	A8/1A, Khu I, P. Binh Chánh, Q.Bình Chánh

27	TIEN GIANG	Mỹ Tho, Tiền Giang
28	TP MAT TROI	O 2/58, Ấp Thanh Hà, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, Tây Ninh.
29	SPT 199 Dien Bien Phu	199 Điện Biên Phủ, TP Hồ Chí Minh
30	NGUYEN TRAI_2	385C - Nguyễn Trãi - P. Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - Hồ Chí Minh
31	Nguyen Trai 3	385C - Nguyễn Trãi - P. Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - Hồ Chí Minh
32	Can Tho	124/3 - KV. Lợi Nguyên A, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều
33	HTC-ITCNGUYEN TRAI	385C - Nguyễn Trãi - P. Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - Hồ Chí Minh
34	VTN2	137 Pastuer , phường 6, Quận 3 TPHCM
35	VIETTEL 2	Hùng Vương, Quận 6 - Hồ Chí Minh
36	LONG XUYEN	66B Tôn Đức Thắng, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên.
37	GPC 2	Lô B9, khu C30, phường 14, Quận 10 TPHCM
38	VMS 2	MM 18 Trường Sơn (CX Bắc Hải), Phường 14, Quận 10, TP.HCM
39	PNT2 DT TAY	270 Lý Thường Kiệt , F14, Q10 TPHCM
40	KHANH BINH	Dai Ly Thuoc Tay Be Dung Ap 2 xa Quoc Thai, H. An Phu, An Giang

6. Vùng mạng IP MPLS sử dụng thiết bị Cisco

TT	Tên trạm	Địa chỉ
	MIỀN BẮC	
I	***IP core vùng***	
1	Tổng trạm Chùa Bộc (124019)	2 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội
2	Tổng trạm Hòa Lạc	Trụ sở HTC, Khu Cong nghe cao Phu Cat, Lang Hoa Lac
	Hà Nội	
	Core tỉnh	
1	HNI 124029	G10, Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Ha Noi
2	HNI 124014	49A Lê Văn Hưu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

TT	Tên trạm	
3	Tổng trạm Trung Liệt	52, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
	Tập trung	
1	HNI 124002	5/12B Lý Nam Đế, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2	HNI 124042	Số 535 Nguyễn Văn Cừ - Gia Lâm - quận Long Biên, TP Hà Nội
3	HNI 124059	Số 693, Đường Nguyễn Văn Linh, Sài Đồng, quận Long Biên, HN
4	HNI 124030	Lô 5, tổ 3, phường Định Công, quận Hoàng Mai, HN
5	HNI 124033	01 ngõ 302, Minh Khai, Hai Bà Trưng
6	HNI 124068	Thôn Tằng My, xã Nam Hồng, Đông Anh
7	HNI 124142	Nhà nghỉ Hoàng An, Ngõ 3, Đồng Xa, Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
8	HNI 124054	Tân Xuân, Xuân Đỉnh, Từ Liêm, HN.(Cty xây dựng số 9 Thăng Long)
9	HNI 124082	Nhà nghỉ Ngọc Linh, số 175 Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
10	HNI 124005	23 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà nội (địa chỉ cũ: 129 Tổ 47 cụm 7 P. Ngọc Khánh, Ba Đình)
11	HNI 124088	Nhà Nghỉ Phương Đông II - 146 Dường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, HN
12	HNI 125002	Số 5, ngõ 1, Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, Quận Hà Đông
	Truy nhập	
1	HNI 125004 (new)	thôn Don Thu, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, Hà Nội
2	HNI 125005	Hợp tác xã Dại Đồng, Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
3	HNI 124084	SN 76 Khu Ga, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội
4	HNI 125021	SN 128 thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội
5	Netnam	18 Hoàng Quốc Việt
6	VTC	65 Lạc Trung
7	SSI	Số 1 Ngô Quyền
8	AVG	465B Hoàng Hoa Thám
9	Tòa nhà FPT	Duy Tân - Cầu Giấy
10	Tầng 3 Hòa Lạc	Tòa nhà 3G - Hòa Lạc
	Liên tỉnh Miền Bắc	

TT	Tên trạm	Địa chỉ
	Core tỉnh	
1	BNH 106001	382 Thụy Cầu, phố Lý Thường Kiệt, Bắc Ninh
	Tập trung	
1	BNH 106007	Phố Vàng, Nghĩa Đạo, Thuận Thành, Bắc Ninh
2	LSN 137016	thôn Chiến Thắng, TT Chi Lăng, Lạng Sơn
3	DS Dong Dang	TH Đường Sắt Đồng Đăng
4	HDG 127005	thôn Minh Thành, xã Lai Vu, huyện Kim Thành, Hải Dương
5	HPG 128005	292 Phố An Trực, khu An Lạc 1, Phường Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng
	Truy nhập	
1	KCN Yên Phong	Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh
2	KCN Quế Võ	Khu Công nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh
3	Ga Phủ Lý	QL.1A, P. Hai Bà Trưng
4	DS Nam Định	61 Tràng Thi, Nam Định
5	DS Thanh Hóa	TH ĐS, 61 Triệu Quốc Đạt, P. Tây Sơn
6	DS Vinh	25B Lệ Ninh, Tp. Vinh
7	AVG Hải Phòng	Đồi Phù Liễn - Kiến An - HP
8	Samsung Thái Nguyên	KCN Phổ Yên - Thái Nguyên
	MIỀN TRUNG	
I	***Đà Nẵng***	
	Core tỉnh	
1	TT TH DS DNG	Trung tâm Tín hiệu Đường sắt, 202 Hải Phòng
	Tập trung	
1	DNG 215038	14B Duy Tân, tổ 10, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.
2	DNG 215008	Số 98 Mỹ An - Ngũ Hành Sơn - Đà Năng
3	DNG 215005	Công ty may Nam Phương, Khu công nghiệp An Dồn, Đường 6, quận Sơn Trà (quận 3), TP Đà Nẵng

TT	Tên trạm	Địa chỉ
	Liên tỉnh Miền Trung	
	Core tỉnh	
1	DS Nhatrang	17 Thai Nguyen, Phuoc Tan, Nha Trang
	Truy nhập	
1	Ga Đông Hà	118 Trần Phú, TP. DH, Quảng Trị
2	Ga Huế	42 Bảo Quốc, TP. Huế
3	TH DS Đồng Hới	Tiểu khu 4 P. Nam Lý
4	Ga Bình Sơn	Tổ 4, TT. Châu Ổ, Bình Sơn, Quảng Ngãi
5	TT TH DS Diêu Trì	TT Diêu Trì, H. Tuy Phước, Bình Định
	MIỀN NAM	
I	***IP core vùng***	
1	Tổng trạm Nguyễn Trãi (HCM 359168)	385C Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
2	Tổng trạm Hóc Môn (HCM 359030)	Số 129/3A, ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, quận Hóc Môn, TPHCM.
	TP. Hồ Chí Minh	
	Core tỉnh	
1	HCM 359026	Số A10/1, ấp 1, xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
2	HCM 359022	58/35 Tân lập 1, khu phố 3, phường Hiệp phú, quận 9, TP HCM
	Tập trung	
1	HCM 359145	347 Phạm Hùng, ấp 4, xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TPHCM
2	HCM 359155	36 Nguyễn Thị Thập, P. Bình Thuận, Q.7, TPHCM
3	HCM 359063	129 Trần Văn Đang, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Tên trạm	Địa chỉ
4	HCM 359086	28 Lạc Long Quân, Quận 11
5	HCM 359075	291/17B Cách mạng Tháng Tám, P.13, Q.Tân Bình. HCM
6	HCM 359072	Số 10 Trần Khắc Chân, P. Tân Định, Q.1, TP. HCM
7	HCM 359077	205/38 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh
8	HCM 359133	194/35 Võ Văn Tần, phường 5, quận 3, TP HCM
9	HCM 359014	102/1, tổ 1, KP4, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức
10	TNH 353002	Ô 2/58, Ấp Thanh Hà, thị trấn Gò Dầu, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh,
11	AGG 301023	Đại Lý Thuốc Tây Bế Đung Ấp 2 xã Quốc Thái, Huyện An Phú, An Giang
	Truy nhập	
1	HCM 359031	Số 2/2A, Quốc lộ 22, Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TPHCM.
2	HCM 359016	Số 40, đường 24, khu phố chợ An Đương Vương, phường 10, quận 6, Tp.HCM
3	HCM 359097	477 An Dương Vương, Quận 5, HCM
4	TNH 353002	Ô 2/58, Ấp Thanh Hà, thị trấn Gò Dầu, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh,
5	VNM 125 Hai Bà Trưng	125 Hai Bà Trưng Quận 1
6	AVG HCM	10A Nguyễn Thị Minh Khai , Đa Kao, Hồ Chí Minh
7	TP-Bank chi nhánh HCM	153, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3
8	FTOWN	364 Cong Hoa Tân Bình, HCM
9	ADMI Bình Dương	Khu phố Hoà Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An ,Bình Dương
10	ODS	Số 54 đường C1, Phường 13, Quận Tân Bình, TP HCM

TT	Tên trạm	Địa chỉ
11	SSI HCM	72 Nguyễn Huệ, Q1,HCM
11	Tiền Giang	Mỹ Tho, Tiền Giang

7. Vùng mạng IP MPLS sử dụng thiết bị Juniper

TT	Tên trạm	
	MIỀN NAM	
I	***IP core***	
1	Tổng trạm Nguyễn Trãi (HCM 359168)	385C Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
2	Tổng trạm Hóc Môn (HCM 359030)	Số 129/3A, ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, quận Hóc Môn, TPHCM.
3	DNI 319007	7/15 KP1, P. Tân Hiệp ,Biên Hoà - Đồng Nai
4	DNI 319018	Tổ 27, Ấp Trần Cao Vân, Xã Bàu Hà 2 -Thống Nhất - Đồng Nai
5	DS Nha Trang	17 Thai Nguyen, Phuoc Tan, Nha Trang
6	CTO 314001	124/3 - KV. Lợi Nguyên A, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều
7	HCM 359026	Số A10/1, ấp 1, xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
	Tập trung	
1	DNI 319027	ấp 2/97- ấp 2, xã La Ngà- huyện Định Quán- tỉnh Đồng Nai
2	LDG 236012	971,QLộ,Thôn 5,xã Đại Lào,huyện Bảo Lộc
3	LDG 236005	773 Hùng Vương - khu 10 Thị trấn Di Linh - Huyện Di Linh - Tỉnh Lâm Đồng
4	LĐG 236010	61-Trần Quốc Toản-TT Liên Nghĩa-Lâm Đồng
5	LDG 236018	Số 2, Phan Chu Trinh, TP Đà Lạt, Lâm Đồng
6	LDG 236084	Thôn Liêng Bông, xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương, Lâm Đồng
7	KHA 232081	Thôn Chà Liên-Xã Liên Sang-Huyện Khánh Vĩnh- Khánh Hoà
8	KHA 232005	Tổ 6, khóm Dinh Thành, Thị trấn Diên Khánh, Khánh Hòa.
9	KHA 232003	Đội 1, Thôn Vĩnh Trung, xã Cam An Nam, thị xã Cam Ranh, Khánh Hòa
10	NTN 343011	Núi Một, thôn Văn Lâm, xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, Ninh Thuận
11	BTN 311007	Thôn Xuân An 2, TT Chợ Lầu , Huyện Bắc Bình, Bình Thuận
12	BTN 311009	Bưu diện Phan Thiết, 19 đường Nguyễn Tất Thành, P Bình Hưng, thành phố Phan Thiết
13	DNI 319022	Tổ 11 Khóm 4, Ấp 2, Xã Xuân Tâm - Xuân Lộc -Đồng Nai
14	DNI 319015	ấp 3, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
15	VTU 302008	24 Bến Nam, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
16	VTU 302073	Khách sạn bưu điện Bà Rịa, TP. Bà Rịa
17	TGG 358005	89/5A, Lê Thị Hồng Gấm, KP3, P6, TP Mỹ Tho

TT	Tên trạm	Địa chỉ
18	VLG 362015	158/2 Lê Thái Tổ, Phường 2, thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
19	VLG 362004	130/4 Ấp Phú Ninh, xã Song Phú, Huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long

PHỤ LỤC 02

GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ

1. Giá cước Dịch vụ truyền số liệu

- Cước đấu nối: 5,000,000
- Cước dịch chuyển: 2,500,000
- Đổi tốc độ: 2,000,000
- Ngắn ngày: 5,000,000

TT	Tốc độ	Giá cước/ tháng (VNĐ)			
		Nội hạt	Nội vùng	Cận vùng	Cách vùng
1	1 Mbps	1,218,000	1,800,000	2,010,000	2,550,000
2	2 Mbps	1,849,000	3,010,000	3,450,000	4,521,000
3	3 Mbps	2,241,000	3,586,000	4,225,000	5,423,000
4	4 Mbps	2,627,000	4,241,000	5,016,000	6,591,000
5	5 Mbps	3,402,000	5,532,000	6,570,000	8,689,000
6	6 Mbps	3,913,000	5,990,000	7,608,000	9,645,000
7	7 Mbps	4,429,000	6,782,000	8,287,000	10,394,000
8	8 Mbps	4,946,000	7,572,000	9,043,000	11,396,000
9	9 Mbps	5,334,000	8,361,000	9,468,000	12,158,000
10	10 Mbps	5,726,000	8,624,000	9,750,000	12,883,000
11	20 Mbps	10,027,000	14,841,000	18,160,000	25,025,000
12	30 Mbps	12,724,000	20,204,000	24,168,000	31,893,000
13	40 Mbps	15,415,000	24,965,000	29,359,000	38,751,000
14	50 Mbps	18,126,000	28,151,000	34,598,000	45,619,000
15	60 Mbps	20,388,000	31,336,000	38,857,000	51,386,000
16	70 Mbps	22,653,000	34,487,000	43,211,000	57,153,000
17	80 Mbps	24,921,000	37,671,000	47,562,000	62,911,000
18	90 Mbps	27,189,000	41,343,000	51,936,000	69,379,000
19	100 Mbps	29,452,000	45,015,000	54,262,000	76,636,000
20	STM-1 (155 Mbps)	37,075,000	61,542,000	73,631,000	102,487,000
21	STM-4 (622 Mbps)	94,979,000	152,313,000	195,143,000	284,508,000
22	STM-16 (2488 Mbps)	264,606,000	321,507,000	410,641,000	514,800,000

❖ Quy định tính cước:

- Vùng 1: Các tỉnh kết nối về Hà Nội
- Vùng 2: Các tỉnh kết nối về Đà Nẵng
- Vùng 3: Các tỉnh kết nối về Hồ Chí Minh
- Cước nội vùng: Hai điểm kết cuối nằm trong cùng 1 vùng (vùng 1, 2 hoặc 3)
- Cước cận vùng: Hai điểm kết cuối kết nối từ vùng 1 đến vùng 2 hoặc ngược lại, vùng 2 đến vùng 3 hoặc ngược lại .

- Cước cách vùng: Hai điểm kết cuối kết nối từ vùng 1 đến vùng 3 hoặc ngược lại.

2. Giá cước dịch vụ Kênh thuê riêng

2.1. Dịch vụ Kênh thuê riêng Quốc tế (IPLC)

a. Cước cài đặt

Cước cài đặt	Giá cước (VNĐ)
Tốc độ: 2Mbps- 10Mbps	15,000,000
Trên 10Mbps - 155Mbps	20,000,000

b. Cước hàng tháng

Tốc độ	Giá cước/ tháng (VNĐ)
1Mbps	15,000,000
2Mbps	20,000,000
4Mbps	29,000,000
6Mbps	34,000,000
8Mbps	38,000,000
10Mbps	41,000,000
12Mbps	49,000,000
14Mbps	52,000,000
16Mbps	58,000,000
18Mbps	60,000,000
20Mbps	65,000,000
22Mbps	70,000,000
24Mbps	72,000,000
26Mbps	78,000,000
28Mbps	80,000,000
30Mbps	80,000,000
32Mbps	82,000,000
34Mbps	85,000,000
45Mbps	99,000,000
155Mbps	150,000,000
Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10% thuế VAT	

2.2 Dịch vụ kênh thuê riêng trong nước (DPLC):

a. Cước cài đặt

Cước Cài Đặt	Giá Cước (VNĐ)
Tốc độ: 2Mbps- 10Mbps	15,000,000
Trên 10Mbps - 155Mbps	20,000,000

b. Cước hàng tháng

Tốc độ	Giá cước/ tháng (VNĐ)
1Mbps	15,000,000
2Mbps	20,000,000
4Mbps	29,000,000
6Mbps	34,000,000
8Mbps	38,000,000
10Mbps	41,000,000
12Mbps	49,000,000
14Mbps	52,000,000
16Mbps	58,000,000
18Mbps	60,000,000
20Mbps	65,000,000
22Mbps	70,000,000
24Mbps	72,000,000
26Mbps	78,000,000
28Mbps	80,000,000
30Mbps	80,000,000
32Mbps	82,000,000
34Mbps	85,000,000
45Mbps	99,000,000
155Mbps	150,000,000

Ghi chú: Giá cước chưa bao gồm 10% Thuế Giá trị gia tăng

3. Giá cước dịch vụ kết nối Internet

Tốc độ quốc tế (Mbps)	Băng thông trong nước	Giá cước/ tháng (VNĐ)	Cước lắp đặt (VNĐ)
1	10	4,800,000	5,000,0000
2		9,120,000	5,000,0000
3		13,680,000	5,000,0000
4		18,240,000	5,000,0000
5		22,800,000	5,000,0000
6	20	27,360,000	5,000,0000
7		31,920,000	5,000,0000
8		36,480,000	5,000,0000
9		41,040,000	5,000,0000

Tốc độ quốc tế (Mbps)	Băng thông trong nước	Giá cước/ tháng (VNĐ)	Cước lắp đặt (VNĐ)
10		45,600,000	5,000,0000
11	30	50,160,000	10,000,0000
12		54,720,000	10,000,0000
13		59,280,000	10,000,0000
14		63,840,000	10,000,0000
15		68,400,000	10,000,0000
16		72,960,000	10,000,0000
17		77,520,000	10,000,0000
18		82,080,000	10,000,0000
19		86,640,000	10,000,0000
20		91,200,000	10,000,0000
21	40	95,760,000	15,000,000
22		100,320,000	15,000,000
23		104,880,000	15,000,000
24		109,440,000	15,000,000
25		114,000,000	15,000,000
26		118,560,000	15,000,000
27		123,120,000	15,000,000
28		127,680,000	15,000,000
29		132,240,000	15,000,000
30		136,800,000	15,000,000
40		172,800,000	20,000,000
50		204,000,000	30,000,000
> 50Mbps	Theo đàm phán	Theo đàm phán	Theo đàm phán

- Lưu ý: Đối với dịch vụ kênh truyền số liệu, kênh thuê riêng, kênh kết nối Internet, căn cứ vào từng đối tượng khách hàng: là khách hàng doanh nghiệp, khách hàng lớn, khách hàng chiến lược…, căn cứ thực trạng hạ tầng tại khu vực cung cấp, kế hoạch phát triển, mở rộng mà điều chỉnh giá cho phù hợp.

4. Dịch vụ truy nhập Internet

	NỘI DUNG	Office 1	Office 2	Office 3	Office Gold	Office Platinum
1	Băng thông (Down/Upload)	40 Mbps	50 Mbps	60 Mbps	80Mbps	80 Mbps
2	Cam kết quốc tế (Down/Upload)	512 Kbps	1048 Kbps	1048 Kbps	1048 Kbps	2048 Kbps

	NỘI DUNG	Office 1	Office 2	Office 3	Office Gold	Office Platinum
3	Giá cước/ tháng	500,000	1,000,000	1,500,000	2,000,000	5,000,000
4	IP tĩnh					01 IP dành cho thiết bị
5	Cước thuê thêm IP tĩnh	01 IP broadcast; 01 IP network address; 01 IP default gateway; 05 IP dành cho thiết bị: 1.000.000/tháng				

5. Dịch vụ điện thoại cố định

Giá cước		Đơn vị: VNĐ		
		Block 6s	+1s	1min
Cố định nội hạt	Thuê bao/tháng	20.000		
	Gọi nội hạt/phút	200		
Cố định liên tỉnh	Liên tỉnh nội mạng	75	12,5	750
	Liên tỉnh khác mạng	75	12.5	750
Di động	Di động	93	15.5	930

6. Dịch vụ gọi giá trị gia tăng 1800/1900

Hướng cuộc gọi	Nhóm số	Đơn giá	Phương thức tính cước
Từ thuê bao cố định, di động toàn quốc gọi đến	190045xx	6363,63	1 phút + 1 phút
	190046xx	4545,45	1 phút + 1 phút
	19004700 - 19004739	2727,27	1 phút + 1 phút
	19004740 - 19004769	909,09	1 phút + 1 phút
	19004770 - 19004799	454,54	1 phút + 1 phút
Từ thuê bao cố định, di động toàn quốc gọi đến	18004xxx	700,00	1 phút + 1 phút

7. Dịch vụ giá trị gia tăng tin nhắn ngắn

Dịch vụ	Đơn giá	Phương thức tính cước
FunnyQuiz	2,000	Theo ngày
RechargeQuiz	2,000	Theo ngày
PokeCall	2,000	Theo ngày

8. Dịch vụ thoại quốc tế chiều đi và về

8.1: Thoại quốc tế chiều về: 0.085 USD/phút

8.2: Thoại quốc tế chiều đi

STT	Destination	Mã dịch vụ	Mã quốc gia + destination	Cost chưa VAT
1	Cambodia - Mobile Smart	172300	85510, 85515, 85516, 85569, 85570, 85581, 85586, 85587, 85593, 85596, 85598	1,642
2	Cambodia - Mobile Metfone	172300	85531, 85560, 85566, 85567, 85568, 85571, 85588, 85590, 85597	1,902

3	Cambodia - Other	172300	855	1,780
4	China	172300	86	660
5	Laos - Mobile	172300	85620, 856209	2,080
6	Laos - Other	172300	856	2,080
7	Russia - Mobile MTS	172300	790208, 7902200, 7902203, 7902209, 7902241, 7902243, 7902315, 7902319, 790234, 7902352, 7902354, 7902712, 7902713, 7902746, 7902747, 7904724, 7904725, 7904735, 7904739, 790835, 7908370, 7908372, 790852, 790853, 790856, 795023, 7950888, 7950889, 795093, 7950940, 7950944, 79780, 797810, 797814, 797820, 797822, 7978255, 7978259, 797826, 797827, 79787, 79788, 798	6,906
8	Russia - Other	172300	7	6,906
9	South Korea	172300	82	472
10	Taiwan	172300	886	2,822
11	Thailand - Other	172300	66	1,565
12	Thailand - Mobile, VoIP	172300	668, 669, 662, 6660	1,565
13	Canada + USA	172300	1	122
14	Hongkong	172300	852	582
15	Japan	172300	81	1,196
16	Singapore	172300	65	1,182
17	Australia	172300	61	605
18	Indonesia - Mobile	172300	628, 62817, 62818, 62819, 62831, 62832, 62833, 62838, 62859, 62877, 62878, 62895, 62896, 62897, 62898, 62899, 62814, 62815, 62816, 62855, 62856, 62857, 62858, 62811, 62812, 62813, 62821, 62822, 62823, 62851, 62852, 62853	1,426
19	Indonesia - Fix	172300	62	1,694
20	Philippines - Globe	172300	63817, 63905, 63906, 63915, 63916, 63917, 63926, 63927, 63935, 63936, 63937, 63945, 63952, 63953, 63954, 63955, 63956, 63957, 63959, 63965, 63966, 63967, 63971, 63972, 63975, 63976, 63977, 63978, 63995, 63996, 63997	4,050
21	Philippines - Smart	172300	63813, 63907, 63908, 63909, 63910, 63912, 63918, 63919, 63920, 63921, 63922, 63923, 63925, 63928, 63929, 63930, 63931, 63932, 63933, 63938, 63939, 63942, 63943, 63946, 63947, 63948, 63949, 63950, 63962, 6398, 63998, 63999	4,050
22	Philippines - Mobile Other	172300	639	4,050
23	Philippines - Other	172300	63	3,375
24	Malaysia	172300	60	393
25	Brunei	172300	673	1,000
26	India	172300	91	338
27	Austria	172300	43	476

28	Belgium	172300	32	12,572
29	Belgium - Other (Universal Access)	172300	3272	9,118
30	Belgium - Other (Universal Access)	172300	3278	9,118
31	Bulgaria	172300	359	10,364
32	Croatia	172300	385	9,724
33	Cyprus	172300	357	1,807
34	Czech Republic	172300	420	2,256
35	Denmark	172300	45	329
36	Estonia	172300	372	9,360
37	Finland	172300	358	9,578
38	France	172300	33	4,970
39	French Guyana	172300	594	2,166
40	Germany	172300	49	7,977
41	Gibraltar	172300	350	4,273
42	Greece	172300	30	2,712
43	Guadeloupe & Saint-Martin	172300	590	2,139
44	Hungary	172300	36	402
45	Iceland	172300	354	534
46	Ireland	172300	353	2,795
47	Italy	172300	39	393
48	Latvia	172300	371	13,831
49	Liechtenstein	172300	423	1,786
50	Lithuania	172300	370	9,053
51	Luxembourg	172300	352	8,897
52	Malta	172300	356	246
53	Martinique	172300	596	2,188
54	Mayotte	172300	262	2,400
55	Netherlands	172300	31	28,543
56	Norway	172300	47	205
57	Poland	172300	48	3,988
58	Portugal (incl Madeira, Azores)	172300	351	14,726
59	Romania	172300	40	372
60	Slovakia	172300	421	15,279
61	Slovenia	172300	386	11,291
62	Spain (incl Canaries, Ceuta, Melilla)	172300	34	13,339
63	Sweden	172300	46	338
64	United Kingdom	1723	44	22
65	United Kingdom - Mobile GSY Airtel	1723	4478391	4,763
66	United Kingdom - Mobile GSY Airtel	1723	4478392	4,763
67	United Kingdom - Mobile GSY Airtel	1723	4478397	4,763
68	United Kingdom - Mobile GSY JT	1723	4479111	4,763
69	United Kingdom - Mobile GSY JT	1723	4479117	4,763

70	United Kingdom - Mobile GSY Sure	1723	447781	4,763
71	United Kingdom - Mobile GSY Sure	1723	4478398	4,763
72	United Kingdom - Mobile IOM Sure	1723	4474576	4,763
73	United Kingdom - Mobile IOM Sure	1723	4476242	4,763
74	United Kingdom - Mobile IOM Sure	1723	44762456	4,763
75	United Kingdom - Mobile JSY Airtel	1723	4478297	4,763
76	United Kingdom - Mobile JSY Airtel	1723	4478298	4,763
77	United Kingdom - Mobile JSY Airtel	1723	4478299	4,763
78	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	44701511	4,827
79	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475090	4,827
80	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475091	4,827
81	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475092	4,827
82	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475093	4,827
83	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475094	4,827
84	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475095	4,827
85	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475096	4,827
86	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4475097	4,827
87	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4477977	4,827
88	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4477978	4,827
89	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	4477979	4,827
90	United Kingdom - Mobile JSY JT	1723	447937	4,827
91	United Kingdom - Mobile JSY Sure	1723	4477003	4,763
92	United Kingdom - Mobile JSY Sure	1723	4477007	4,763
93	United Kingdom - Mobile JSY Sure	1723	4477008	4,763
94	United Kingdom - Mobile Radiopaging	1723	4476	4,551
95	United Kingdom - Mobile Virgin	1723	447305	209

96	United Kingdom - Mobile Virgin	1723	447306	209
97	United Kingdom - Mobile Virgin	1723	4474583	209
98	United Kingdom - Personal Numbers	1723	4470	6,984
99	United Kingdom - Special Services	1723	44870	4,437
100	United Kingdom - Special Services	1723	44871	4,437
101	United Kingdom - Special Services	1723	44872	4,437
102	United Kingdom - Special Services	1723	44873	4,437
103	United Kingdom - Special Services Prem	1723	449	3,952
104	Macau - Other	1723	853	2,838